

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16/6/2022 (sau đây viết tắt là Luật năm 2022); Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 07/2022/L-CTN ngày 28/6/2022; Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023, trừ quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14/01/2022, quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14/01/2024.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ¹

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) và năm 2019 (Luật số 42/2019/QH14) (sau đây gọi là “Luật Sở hữu trí tuệ”) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn 16 năm thi hành, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác, sử dụng và thụ hưởng các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan (QTG, QLQ) như tác phẩm, cuộc biểu diễn, v.v., tạo ra, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN), quyền đối với giống cây trồng và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cũng như đáp ứng các nghĩa vụ theo cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia.

¹ Tờ trình số 358/TTr-CP ngày 28/9/2021 của Chính phủ về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

Gần đây, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, chủ trương mới về các vấn đề liên quan đến SHTT cần phải được thể chế hóa; đồng thời thực tiễn thi hành cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ cần phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đáp ứng các yêu cầu đặt ra. Cụ thể như sau:

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp là "*hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả*".

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đã xác định rõ "*hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền SHTT, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia. Khuyến khích các công ty đa quốc gia đặt các cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam*".

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là phải "*hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ SHTT*". Ngoài ra, việc "*tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền SHTT*" cũng được đặt ra trong nhiệm vụ chung về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nằm trong Chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

2. Giải quyết các bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

2.1 Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

- Một số nội dung quy định về QTG, QLQ; quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu, chương trình máy tính; quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng vẫn còn nội dung chưa được quy định cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện;

- Một số nội dung quy định về thủ tục đăng ký QTG, QLQ còn chưa phù hợp với tình hình mới về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, chưa quy định

rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ trong các trường hợp đăng ký cho tổ chức, cá nhân cụ thể;

- Một số nội dung quy định về việc bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể QTG, QLQ với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ trong các trường hợp giới hạn và ngoại lệ QTG, QLQ chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy khai thác sử dụng, làm nền tảng phát triển các ngành công nghiệp văn hoá dựa trên QTG, QLQ. Do vướng mắc từ Luật Giá, cụ thể là Điều 19 của Luật Giá về hoạt động điều tiết giá của Nhà nước chưa điều chỉnh đối với trường hợp này, vì vậy, Chính phủ không quy định được biểu mức tiền nhuận bút, thù lao áp dụng đối với việc khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình không sử dụng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc Nhà nước không phải là chủ sở hữu quyền trong các trường hợp sử dụng không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao quy định tại Điều 26 và Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ. Từ những vướng mắc trên thực tiễn, dẫn đến hậu quả là gây ách tắc, cản trở hoạt động đưa tác phẩm, đối tượng quyền liên quan đến công chúng, đặc biệt ở những thị trường rộng lớn về phát thanh, truyền hình, xuất bản, biểu diễn, trên website, mạng xã hội trực tuyến hoặc pháp luật không được tuân thủ nghiêm minh. Bên cạnh đó, cơ quan tòa án, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi xét xử, giải quyết tranh chấp, vi phạm không có căn cứ để phán quyết;

- Luật hiện hành chưa quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể QTG, QLQ nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm cao của các tổ chức này theo thông lệ quốc tế;

- Quy định về hành vi xâm phạm QTG, QLQ và thực thi trên môi trường số còn chưa đồng bộ, nhất quán, cơ chế phối hợp chưa cụ thể và chưa theo kịp được việc sử dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ (KH&CN) vào thực hiện hành vi xâm phạm QTG, QLQ.

2.2 Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp:

- Các quy định pháp luật liên quan đến quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí chưa tạo được động lực thực sự cho việc tạo ra, khai thác và thương mại hóa các đối tượng này;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến thủ tục xác lập quyền chưa thực sự rõ ràng và hợp lý như quy định về tiếp nhận và xử lý ý kiến của người thứ ba đối với đơn đăng ký xác lập quyền SHCN, yêu cầu đối với hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, phạm vi kiểm soát an ninh đối với sáng chế, v.v.; còn thiếu một số quy định cần thiết cho các vấn đề đặc thù như trì hoãn

công bố đơn khiếu nại công nghiệp, giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN, v.v.;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến điều kiện và mức độ bảo hộ các đối tượng SHTT chưa bảo đảm sự thỏa đáng và cân bằng giữa quyền của chủ sở hữu và quyền lợi của công chúng như: phạm vi tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới của sáng chế; thiếu một số căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; chưa có quy định về trường hợp chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc để xuất khẩu; quy định giải quyết xung đột quyền giữa nhãn hiệu với một số đối tượng khác; phạm vi xem xét, đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng chưa rõ ràng; thiếu quy định xử lý trường hợp nhãn hiệu đăng ký không trung thực/với dụng ý xấu và xử lý đối với nhãn hiệu mất chức năng phân biệt (trở thành tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ tương ứng); quy định về phạm vi của hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền, về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm chưa rõ ràng, v.v.;

- Quy định về đại diện SHCN và giám định SHCN chưa hoàn toàn phù hợp với Luật Doanh nghiệp cũng như thực tiễn hành nghề;

- Các quy định pháp luật liên quan đến phạm vi áp dụng biện pháp xử phạt hành chính còn rộng, tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước khi biện pháp hành chính bị lạm dụng và không phù hợp với bản chất dân sự của quyền SHTT.

2.3 Lĩnh vực quyền đối với giống cây trồng:

- Việc quy định đặt tên giống có điểm chưa cụ thể, gây khó khăn cho quá trình thẩm định tên đối với giống cây trồng;

- Các quy định về quyền tạm thời đối với giống cây trồng; hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng chưa bao quát hết các tình huống có thể xảy ra; quyền giữ giống của nông dân chưa có quy định thỏa đáng nhằm hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu và nông dân;

- Một số nội dung chưa giao Chính phủ quy định chi tiết; quy định về tính mới đối với giống cây trồng chưa hài hòa với Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và Luật của Việt Nam.

3. Thi hành các cam kết về SHTT theo các điều ước quốc tế

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA như FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, hiệu lực từ 20/12/2015); FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA, hiệu lực từ 05/10/2016), các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn

diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020), FTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA, có hiệu lực từ ngày 01/5/2021).

Ngày 12/11/2018, Quốc hội đã phê chuẩn CPTPP và các văn kiện liên quan tại Nghị quyết số 72/2018/QH14. Theo Mục 2 Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14, Luật Sở hữu trí tuệ phải được sửa đổi, bổ sung để thực hiện một số nghĩa vụ về SHTT trong CPTPP. Trong số này, một số nghĩa vụ phải thực hiện ngay từ khi CPTPP có hiệu lực và một số nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 hoặc 05 năm. Các nghĩa vụ phải thực hiện ngay khi CPTPP có hiệu lực đã được nội luật hóa tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019). Đối với những nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 năm như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trước khi sản phẩm được phép đưa ra thị trường, thẩm quyền chủ động tiến hành các thủ tục kiểm soát biên giới của cơ quan hải quan, Việt Nam sẽ bắt đầu phải thi hành các nghĩa vụ này từ ngày 14/01/2022. Đối với nghĩa vụ về bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm có thời gian chuyển tiếp là 05 năm, Việt Nam sẽ thi hành từ 14/01/2024.

Ngày 08/6/2020, Quốc hội đã phê chuẩn EVFTA với Liên minh châu Âu theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 và bắt đầu có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 01/8/2020. Vì vậy, một số quy định liên quan đến việc bỏ quy định văn bằng bảo hộ ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; làm rõ nguyên tắc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh; cơ chế đền bù cho việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường, v.v. cũng cần được bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về SHTT; bảo đảm phù hợp với các văn bản trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là các quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành; khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật Sở hữu trí tuệ; nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia hoặc đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tham gia, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

II. BÓ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ gồm có 04 điều, được bố cục như sau:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung **102** điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và năm 2019 (viết tắt là Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005), trong đó sửa đổi, bổ sung **88** điều hiện hành, bổ sung **14** điều mới và bãi bỏ **02** điều.

- **Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật khác có liên quan, cụ thể: sửa đổi Luật Hải quan năm 2014 (*tên Mục 8 Chương III, khoản 2 Điều 73*); Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 (*Điều 41, Điều 43*); Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (*khoản 4 Điều 105*); Luật Giá năm 2012 (*Điều 19, Điều 22*).

- **Điều 3.** Hiệu lực thi hành.

- **Điều 4.** Quy định chuyên tiếp.

III. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ NĂM 2022

1. Tổng quan

Nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 tập trung vào 7 nhóm chính sách lớn, bao gồm:

- **Chính sách 1:** Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.

- **Chính sách 2:** Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước.

- **Chính sách 3:** Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp (SHCN).

- **Chính sách 4:** Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT.

- **Chính sách 5:** Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT.

- **Chính sách 6:** Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT.

- **Chính sách 7:** Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT trong quá trình hội nhập.

Đây là những nhóm chính sách, nội dung cơ bản nhất cần lưu ý trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Nội dung sửa đổi cụ thể

a) Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi các từ ngữ “tác phẩm phái sinh”, “tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố”, “sao chép”, “phát sóng”; bổ sung các từ ngữ “tiền bản quyền”, “biện pháp công nghệ bảo vệ quyền”, “biện pháp công nghệ hữu hiệu”, “thông tin quản lý quyền” và “truyền đạt đến công chúng”;

- Bổ sung Điều 12a (Tác giả, đồng tác giả): Luật hóa quy định về tác giả, đồng tác giả, trường hợp không phải là tác giả, đồng tác giả; bổ sung quy định về thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm có đồng tác giả;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 19 (Quyền nhân thân): Sửa đổi quy định về quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả; bổ sung quy định tác giả có quyền chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên tác phẩm cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản đối với tác phẩm đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 (Quyền tài sản): Làm rõ nội dung các quyền làm tác phẩm phái sinh, quyền biểu diễn, quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng, quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 (Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu): Quy định rõ từng nhóm người tham gia sáng tạo được hưởng các quyền tương ứng với sự đóng góp của họ trong việc sáng tạo tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu; luật hóa quy định về thỏa thuận việc đặt tên, sửa chữa tác phẩm; bổ sung quy định về quyền tác giả trong trường hợp kịch bản, tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 (Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu): Đáp ứng sự phát triển công nghệ hiện nay, mở rộng phạm vi "chương trình máy tính" đối với thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ

lập trình có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể; Luật hóa quy định về thỏa thuận bằng văn bản về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính và quy định về trường hợp, điều kiện để tổ chức, cá nhân có thể làm một bản sao dự phòng chương trình máy tính;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 (Quyền của người biểu diễn): Tương tự Điều 19, Điều 20, sửa đổi quy định người biểu diễn có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; sửa đổi quy định về quyền bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn không cho người khác xuyên tạc, không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn; làm rõ nội dung các quyền tài sản bao gồm quyền sao chép, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền cho thuê thương mại; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30 (Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình): Tương tự Điều 20, làm rõ nội dung các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình bao gồm quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền cho thuê thương mại, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 31 (Quyền của tổ chức phát sóng): Tương tự Điều 20, làm rõ nội dung các quyền của tổ chức phát sóng bao gồm quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Chính lý kỹ thuật Điều 36 (Chủ sở hữu quyền tác giả);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41 (Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền): Luật hóa quy định về tác phẩm khuyết danh, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tác phẩm khuyết danh khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 42 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 42 thành “Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan là Nhà nước”): Luật hóa, quy định rõ các trường hợp Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan; bổ sung quy định trường hợp Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; bổ sung quy định về chủ thể đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 43 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 43 thành “Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng”): Bổ sung quy định rõ các trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 44 (Chủ sở hữu quyền liên quan): Bổ sung quy định các trường hợp chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức mình, giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác, được thừa kế quyền liên quan, được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thoả thuận trong hợp đồng để tương thích với các quy định về chủ sở hữu quyền tác giả;

- Bổ sung Điều 44a (Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền): Bổ sung quy định trường hợp các đồng chủ sở hữu quyền thoả thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền, trường hợp phân chia tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình, quy định các căn cứ xác định tiền bản quyền;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 47 (Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan): Sửa đổi quy định về có thể chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 1 Điều 19.

b) Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN), cụ thể:

Chính sách này được thể hiện trong các nội dung sửa đổi, bổ sung của các Điều 86a, 133a, 135, 136a, khoản 6 Điều 139, 164, 191, 191a, 191b, khoản 4 Điều 194, cụ thể:

- Bổ sung Điều 86a (Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN): Quy định trao quyền đăng ký tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì đối với kết quả được tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Bổ sung Điều 133a (Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN): Thông báo công khai trong thời hạn 90 ngày để giao quyền đăng ký nếu tổ chức chủ trì không thực hiện nghĩa vụ thông báo, không có nhu cầu đăng ký hoặc không nộp đơn đăng ký trong thời gian quy định; công khai trên cổng thông tin điện tử nếu không giao được quyền đăng ký; cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần sự đồng ý của tổ chức chủ trì trong một số trường hợp nhất định v.v.;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 135 (Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí): Làm rõ nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả trong trường hợp sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Bổ sung Điều 136a (Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN): Thông báo về đối tượng SHTT được tạo ra; đăng ký xác lập quyền trong vòng 6 tháng kể từ ngày thông báo; trả thù lao cho tác giả; phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Bổ sung khoản 6 Điều 139 (Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp): Chỉ được chuyển nhượng quyền đối với sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 164 (Đăng ký quyền đối với giống cây trồng): Quy định trao quyền đăng ký tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 191 (Nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng): Làm rõ nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng bao gồm cả trường hợp giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Bổ sung Điều 191a (Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN): Nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu; trả thù lao cho tác giả giống cây trồng; chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng bảo hộ giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Bổ sung Điều 191b (Quyền của nhà nước đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN): Thông báo công khai trong thời hạn 90 ngày để giao quyền đăng ký nếu tổ chức chủ trì không thực hiện nghĩa vụ thông báo hoặc không có nhu cầu đăng ký; công khai trên cổng thông tin điện tử nếu không giao được quyền

đăng ký; các trường hợp tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần sự đồng ý của tổ chức chủ trì;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 194 (Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng): Chỉ được chuyển nhượng quyền đối với đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

c) Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền SHCN, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 (Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan): Thay cụm từ “đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn)” và cụm từ “đơn” bằng cụm từ “hồ sơ”; bổ sung quy định chung về phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan và giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 50 (Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan): Bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến; bổ sung thông tin về thời gian hoàn thành, chủ sở hữu quyền tác giả, thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có) trong tờ khai, tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 52 (Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan): Bổ sung quy định trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 (Cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan): Luật hóa quy định về thời hạn cấp lại là 7 ngày và cấp đổi là 12 ngày; bổ sung quy định trường hợp từ chối cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận; luật hóa, quy định rõ về trường hợp ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 103 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp): Đơn giản hóa tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp, theo đó chỉ gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ (thể hiện đầy đủ kiểu dáng công nghiệp) và bản mô tả về kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 112 (Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định nhằm xác định ý kiến người thứ 3 là nguồn thông tin tham khảo trong quá trình xử lý đơn;

- Bổ sung Điều 112a (Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định người thứ ba có ý kiến phản đối phải nộp kèm chứng cứ chứng minh; phải nộp phí, lệ phí; chỉ được phản đối trong thời hạn xác định;

- Bổ sung Điều 119a (Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về SHCN): Bổ sung quy định một số đặc thù về khiếu nại trong lĩnh vực SHCN (người có quyền khiếu nại; đối tượng; nộp khiếu nại qua đại diện; phải nộp phí nếu thẩm định lại; thời hạn giải quyết khiếu nại không bao gồm thời gian thẩm định lại và sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại).

d) Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi khái niệm “nhãn hiệu nổi tiếng”; bổ sung khái niệm “chỉ dẫn địa lý đồng âm”, “sáng chế mật”;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 (Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ): Bổ sung quy định về thực hiện quyền SHTT liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 (Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ): Làm rõ chính sách của Nhà nước là sẽ hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư để khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới, sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 25 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 25 thành “Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả”): Sửa đổi, bổ sung một số quy định về sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy, thông tin báo chí, hoạt động công vụ, trong thư viện v.v.;

- Bổ sung Điều 25a (Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người cho người khuyết tật): Chuẩn bị cho việc Việt Nam gia nhập Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác không có khả năng đọc tiếp cận với các tác phẩm đã công bố, bổ sung quy định ngoại lệ quyền tác giả đối với người khuyết tật, người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật, tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ được thực hiện sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm xuyên biên giới dưới định dạng bản sao để tiếp cận;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 26 thành “Giới hạn quyền tác giả”): Chuyển quy định hiện hành về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33 về điểm b

khoản 1 Điều 22; bổ sung trường hợp hưởng ưu đãi đối với quyền dịch, sao chép tác phẩm theo Phụ lục Công ước Berne; bổ sung trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 32 thành “Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan”): Tương tự Điều 25, sửa đổi, bổ sung một số quy định về sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền trong các hoạt động giảng dạy, đưa tin thời sự, v.v. không nhằm mục đích thương mại;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 33 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 33 thành “Giới hạn quyền liên quan”): Tương tự Điều 26, chuyển quy định hiện hành về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33 về điểm b khoản 1 Điều 26; bổ sung trường hợp khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 60 (Tính mới của sáng chế): Bổ sung quy định về việc sử dụng đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn của đơn đăng ký sáng chế nộp sau làm tài liệu đối chứng để đánh giá tính mới của đơn đăng ký sáng chế nộp sau;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 73 (Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu): Bổ sung quy định về việc không bảo hộ làm nhãn hiệu các dấu hiệu 3 chiều là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa bắt buộc phải có; dấu hiệu chứa bản sao tác phẩm, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 74 (Khả năng phân biệt của nhãn hiệu): Làm rõ thời điểm lấy đối chứng là tại thời điểm nộp đơn; làm rõ các dấu hiệu 3 chiều, các dấu hiệu là tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ, dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt; bổ sung quy định xử lý tình huống nhãn hiệu được lấy ra làm đối chứng đang có hiệu lực hoặc đã chấm dứt hiệu lực nhưng chưa quá 3 năm thì cho phép người nộp đơn đề nghị tạm dừng xử lý đơn để yêu cầu chấm dứt hoặc hủy bỏ các nhãn hiệu đối chứng này;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 75 (Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng): Sửa đổi câu mũ để làm rõ việc sử dụng linh hoạt các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 79 (Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ): Bổ sung điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm tại khoản 2;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 88 (Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý): Bổ sung quy định về quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài;

- Bổ sung Điều 89a (Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài): Bổ sung quy định đối với các sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 92 (Văn bằng bảo hộ): Bổ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong văn bằng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 95 (Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định làm rõ thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ trong từng trường hợp;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 96 (Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung 01 căn cứ hủy bỏ hiệu lực đối với nhãn hiệu, 06 căn cứ hủy bỏ hiệu lực đối với sáng chế;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 97 (Sửa đổi văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định về người có quyền yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ và thông tin được phép thay đổi, sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 100 (Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung yêu cầu nộp tài liệu thuyết minh về nguồn gen/tri thức truyền thống liên quan nguồn gen nếu sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 106 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý): Bổ sung quy định về yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đồng âm;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 109 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký SHCN): Bổ sung trường hợp từ chối trong giai đoạn thẩm định hình thức nếu đơn nộp trái quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 110: Sửa đổi tên điều thành “Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp”; bổ sung quy

định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về SHCN trong việc công khai đơn đăng ký nhãn hiệu ngay sau khi tiếp nhận;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 114 (Thẩm định nội dung đơn đăng ký SHCN): Bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN có thể sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 117 (Từ chối cấp văn bằng bảo hộ): Bổ sung 01 căn cứ từ chối cấp đối với nhãn hiệu, 06 căn cứ từ chối cấp đối với sáng chế (tương tự như 06 căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với sáng chế mới bổ sung); bổ sung quy định tạm dừng quy trình thẩm định đơn đơn khi: (i) người nộp đơn nộp yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74, hoặc (ii) nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 118 (Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ): Bổ sung quy định về việc ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ (thay vì dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước đây) và ấn định thời hạn để người nộp đơn nộp phí, lệ phí hoặc có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 123 (Quyền của chủ sở hữu đối tượng SHCN): Sửa đổi, làm rõ quy định tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 157 (Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng): Làm rõ các tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 163 (Tên của giống cây trồng): Bổ sung quy định nếu tên giống cây trồng không phù hợp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng từ chối tên đó và yêu cầu người đăng ký đề xuất tên khác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

đ) Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 56 (Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan): Quy định làm rõ nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo thông lệ quốc tế như xây dựng các danh mục tác phẩm, tác giả..., xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, việc thu, phân chia tiền bản quyền, hoạt động báo cáo, hợp tác quốc tế, thiết lập cơ cấu tổ chức...; luật hóa quy định trường hợp thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền; bổ sung quy định trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền đã ủy quyền để phân chia tiền bản quyền sau thời gian tìm kiếm theo quy định;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 153 (Trách nhiệm của đại diện SHCN): Bổ trách nhiệm thông báo các khoản và mức phí dịch vụ, chỉ cần thông báo khoản phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 154 (Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN): Sửa đổi quy định cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư (trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài), tổ chức dịch vụ KH&CN được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Chứng chỉ hành nghề (không cần phải là người đứng đầu hoặc được người đứng đầu ủy quyền như pháp luật hiện hành);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 155 (Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện SHCN): Phân loại lĩnh vực và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN thành lĩnh vực 1 (bao gồm nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh) và lĩnh vực 2 (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí) với các điều kiện khác nhau, đồng thời bổ sung quy định về việc công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư năm 2006 và thường trú tại Việt Nam thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN trong lĩnh vực 1 nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận (không yêu cầu phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 156 (Ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN): Bổ sung quy định về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN đối với cá nhân nếu không đáp ứng điều kiện hành nghề tại Điều 155;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 165 (Đại diện quyền đối với giống cây trồng): Sửa đổi quy định cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư (trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài), tổ chức dịch vụ KH&CN được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Chứng chỉ hành nghề (không cần phải là người đứng đầu hoặc được

người đứng đầu ủy quyền như pháp luật hiện hành); làm rõ trách nhiệm của tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 201 (Giám định về SHTT): Bổ sung lời văn để làm rõ sự phân định giữa giám định tư pháp về SHTT (theo pháp luật về giám định tư pháp) và giám định SHTT; sửa đổi quy định về điều kiện hoạt động giám định là chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Thẻ giám định viên (không cần phải là người đứng đầu hoặc được người đứng đầu ủy quyền); bổ sung nguyên tắc thực hiện giám định và giá trị pháp lý của kết luận giám định.

e) Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 (Hành vi xâm phạm quyền tác giả): Sửa đổi, bổ sung quy định hành vi xâm phạm theo các quyền quy định tại các Điều 19, 20, 25, 26 của Luật này và các hành vi xâm phạm khác liên quan tới biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 (Hành vi xâm phạm quyền liên quan): Tương tự Điều 28, sửa đổi, bổ sung quy định hành vi xâm phạm theo các quyền liên quan quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 của Luật này và các hành vi xâm phạm khác liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian;

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 198 (Quyền tự bảo vệ): Bổ sung quy định nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền, yêu cầu gỡ và xóa bỏ nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet; luật hóa quy định về ủy quyền áp dụng các biện pháp tự bảo vệ; bổ sung quy định quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền nhân thân của tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả, quyền của người biểu diễn;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 212 (Hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử lý hình sự): Bổ sung quy định pháp nhân thương mại cũng có thể bị xử lý hình sự để phù hợp với Bộ luật Hình sự;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 213 (Hàng hóa giả mạo về SHTT): Sửa đổi, bổ sung khái niệm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 214 (Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả): Xóa bỏ các quy định để dẫn chiếu về pháp luật xử lý vi phạm hành chính, chỉ giữ lại biện pháp khắc phục hậu quả đặc thù trong lĩnh vực SHTT (phân phối không nhằm mục đích thương mại);

- Bãi bỏ Điều 215 (Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính) do các biện pháp này đã được quy định trong pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

g) Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT trong quá trình hội nhập, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi khái niệm “kiểu dáng công nghiệp” để phù hợp với cam kết tại Điều 12.35 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 72 (Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ): Bổ sung quy định cho phép bảo hộ dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu nếu thể hiện được dưới dạng đồ họa để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 73 (Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu): bổ sung các dấu hiệu âm thanh không được bảo hộ làm nhãn hiệu bao gồm quốc ca, quốc tế ca để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 105 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu): Bổ sung quy định mẫu nhãn hiệu âm thanh là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 93 (Hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định về thời điểm hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Hệ thống Madrid, đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 95 (Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung 02 căn cứ chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu (làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ; trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ), 01 căn cứ chấm dứt hiệu lực chỉ dẫn địa lý (không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ) để phù hợp với cam kết tại Điều 12.22, 12.27 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 110 (Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định cho phép người nộp đơn yêu cầu trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp để phù hợp với Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 121 (Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định xác định chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp là tổ chức, cá nhân có kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được công nhận để phù hợp với Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 124 (Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp): Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 về việc sử dụng nhãn hiệu bao gồm cả các hành vi “bán, trưng bày để bán, vận chuyển” để phù hợp với cam kết tại Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 128 (Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm): Bổ sung khoản 3 quy định liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm cơ hội cho chủ sở hữu thực thi quyền đối với sáng chế để phù hợp với cam kết tại Điều 18.53 Hiệp định CPTPP; bổ sung khoản 4 quy định bảo hộ dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm với thời hạn bảo hộ độc quyền 10 năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép để phù hợp với cam kết tại Điều 18.47 Hiệp định CPTPP;

- Bổ sung Điều 131a (Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm): Bổ sung quy định chủ bằng độc quyền sáng chế sẽ không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị chậm nếu nộp văn bản xác nhận của cơ quan cấp phép lưu hành dược phẩm về việc thủ tục cấp phép dược phẩm đã bị chậm để phù hợp với cam kết tại Điều 12.41 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 145 (Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế): Bổ sung quy định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế để xuất khẩu để phù hợp với quy định của Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 146 (Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc): Bổ sung quy định người được chuyển giao quyền sử dụng không phải trả khoản tiền đền bù đối sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm nếu khoản tiền này đã được trả tại nước xuất khẩu để phù hợp với quy định của Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 158 (Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ): Bổ quy định giống cây trồng được bảo hộ phải thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành để phù hợp với quy định của Công ước UPOV;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 163 (Tên của giống cây trồng): Sửa đổi, bổ sung quy định về tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp nếu gây hiểu nhầm về giá trị của giống đó để phù hợp với quy định của Công ước UPOV;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 176 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ): Xóa bỏ quy định đơn bị coi là không hợp lệ nếu giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ để phù hợp với quy định của Công ước UPOV;

- Bổ sung Điều 198a (Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan): quy định rõ trường hợp được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng; luật hóa quy định làm rõ về nêu tên theo cách thông thường để phù hợp với cam kết tại Điều 18.72 Hiệp định CPTPP và Điều 12.54 Hiệp định EVFTA;

- Bổ sung Điều 198b (Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian): Bổ sung quy định giải thích về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, quy định rõ các trường hợp miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; quy định trách nhiệm của doanh nghiệp này trong thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan để phù hợp với cam kết tại Điều 12.55 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 216 (Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT): Bổ sung quy định cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo về SHTT để phù hợp với cam kết tại Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 218 (Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan): Bổ sung trách nhiệm của cơ quan hải quan nếu chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan để phù hợp với cam kết tại Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- UBKT Tỉnh uỷ;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT STP, PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL (VTM.Hiền)

để
tuyên
truyền

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

